

THỰC TRẠNG LO ÂU Ở SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KHOA HỌC
SỨC KHỎE TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN

Lê Mỹ Ngọc^{1*}, Nguyễn Thị Hồng Tuyền², Thạch Thị Mỹ Phương¹,
Nguyễn Thị Nhật Tảo¹, Nguyễn Mai Quang Vinh¹

1. Trường Đại học Trà Vinh

2. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

*Email: lmngocytcc@tvu.edu.vn

Ngày nhận bài: 13/5/2024

Ngày phản biện: 29/7/2024

Ngày duyệt đăng: 10/8/2024

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Lo âu là một trong vấn đề sức khỏe tâm thần có tác động quan trọng đến học tập, thành tích và thói quen của sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe. **Mục tiêu nghiên cứu:** Đánh giá thực trạng lo âu của sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe tại Trường Đại học Trà Vinh và phân tích một số yếu tố liên quan. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích trên 1046 sinh viên tự nguyện tham gia nghiên cứu. **Kết quả:** Kết quả cho thấy tỷ lệ sinh viên biểu hiện lo âu chiếm 61,2%. Các yếu tố liên quan đến lo âu của sinh viên là tuổi, giới tính, rắc rối trong mối quan hệ bạn bè/tình cảm, gia đình. **Kết luận:** Từ kết quả nghiên cứu, nhà trường cần phối hợp với gia đình để có các giải pháp thiết thực và kịp thời, đồng thời cần tiếp tục triển khai nghiên cứu để tìm hiểu rõ hơn tình trạng sức khỏe tâm thần ở sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe và các chuyên ngành khác đang học tập tại trường.

Từ khóa: Lo âu, khối ngành khoa học sức khỏe, sinh viên, Trường Đại học Trà Vinh.

ABSTRACT

ANXIETY IN HEALTH SCIENCE STUDENTS
AT TRA VINH UNIVERSITY AND SOME RELATED FACTORS

Le My Ngoc^{1*}, Nguyen Thi Hong Tuyen², Thạch Thị Mỹ Phương¹,
Nguyen Thi Nhat Tao¹, Nguyen Mai Quang Vinh¹

1. Tra Vinh University

2. Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Anxiety is one of the mental health problems that has an important impact on the learning, performance and habits of health science students. **Objectives:** To assess the current state of anxiety of health science students at Tra Vinh University and to analyze some related factors. **Materials and methods:** Cross-sectional descriptive study with analysis on 1046 students who voluntarily participated in the study. **Results:** The results showed that the proportion of students showing anxiety was 61,2%. Factors related to student anxiety were age, gender, problems with friendship/romantic relationships, family. **Conclusions:** Based on the research results, the school needs to coordinate with families to have practical and timely solutions, and continue to conduct research to better understand the mental health status of students majoring in health sciences and other majors studying at the school.

Keywords: Anxiety, health sciences, students, Tra Vinh University.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rối loạn lo âu là vấn đề sức khỏe tâm thần phổ biến trong cộng đồng. Trong bối cảnh chung của thế giới, tỷ lệ thanh thiếu niên Việt Nam mắc rối loạn tâm thần cũng có xu

hướng gia tăng. Theo nghiên cứu của Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) [1], ước tính tại Việt Nam có ít nhất 3 triệu thanh niên, thiếu niên có các vấn đề về sức khỏe tâm thần. Nhưng chỉ có khoảng 20% trong tổng số đó nhận được hỗ trợ y tế và điều trị cần thiết. Theo kết quả một số nghiên cứu trên sinh viên Việt Nam, tỷ lệ tự báo cáo về các tình trạng trầm cảm, lo âu khoảng 15,0 - 55,0 % [2]. Theo kết quả khảo sát 532 người từ Khoa Y của Trường Đại học Indonesia, 48,1% có biểu hiện lo âu, bao gồm 8,1% lo âu cực kỳ nghiêm trọng [3]. Nghiên cứu trên sinh viên khối ngành sức khỏe tại Trường Đại học Đại Nam cho thấy có 34,1% sinh viên gặp rối loạn lo âu, cụ thể 1,2% lo âu ở mức độ rất nặng; 2,4% ở mức độ nặng; 16,1% ở mức độ vừa và 14,5% ở mức độ nhẹ [4].

Sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe của Trường Đại học Trà Vinh cũng thuộc nhóm đối tượng có nguy cơ mắc lo âu. Đặc thù, khối ngành khoa học sức khỏe có khối lượng kiến thức lớn, thời gian học tập dài, thực tập và trực tại cơ sở y tế. Bên cạnh, các sinh viên ngoại tỉnh học tập tại trường, họ phải đối mặt với môi trường tự lập, phải tự quản lý tài chính, sinh hoạt của bản thân, phải thích nghi với hoàn cảnh sống tập thể. Tất cả các yếu tố này có thể gây nên áp lực, ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần và học tập của sinh viên. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu liên quan đến rối loạn lo âu ở sinh viên ngành khoa học sức khỏe tại Trường Đại học Trà Vinh. Vì vậy, nghiên cứu này thực hiện với mục tiêu đánh giá tình trạng lo âu và tìm hiểu một số yếu tố liên quan ở sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên khối ngành Khoa học sức khỏe tại Trường Đại học Trà Vinh năm học 2022 – 2023.

- **Tiêu chuẩn lựa chọn:** Sinh viên đồng ý tham gia nghiên cứu.
- **Thời gian nghiên cứu:** Thực hiện từ tháng 10/2022 đến tháng 6/2023.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang.
- **Cỡ mẫu:** Áp dụng theo công thức ước lượng một tỉ lệ, với $p = 0,571\%$ [5], chấp nhận mức sai sót của nghiên cứu là 3%; mức tin cậy mong muốn là 95%.

$$n = (1,962 * 0,571 * (1 - 0,571)) / (0,032) = 1046 \text{ mẫu}$$

Như vậy, số lượng mẫu khảo sát tối thiểu khoảng 1046 mẫu.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu phân tầng theo tỉ lệ 10 ngành khoa học sức khỏe bao gồm Y khoa 444 sinh viên, Răng hàm mặt 105 sinh viên, Y học dự phòng 58 sinh viên, Dược học 174 sinh viên, Xét nghiệm y khoa 73 sinh viên, Điều dưỡng 117 sinh viên, Y tế công cộng 6 sinh viên, Phục hồi chức năng 48 sinh viên, Kỹ thuật hình ảnh 20 sinh viên, Dinh dưỡng 1 sinh viên.

- **Nội dung nghiên cứu:**

- + Thông tin chung: Giới tính, tuổi, tôn giáo, dân tộc, nơi ở, người sống chung.
- + Phương diện học tập: Ngành học, xếp loại học lực, thi lại.
- + Phương diện xã hội: Rắc rối trong mối quan hệ bạn bè/tình cảm, gia đình.
- + Lo âu được xác định dựa vào điểm của bộ công cụ DASS-21, theo đó đối tượng có điểm từ 8 trở lên sẽ được coi là có lo âu [6].

- **Công cụ thu thập số liệu:** Bộ câu hỏi gồm các biến số thuộc đặc điểm cá nhân, học tập, xã hội của đối tượng nghiên cứu và đánh giá mức độ trầm cảm dựa vào thang đo DASS-21.

Bảng 1. Mức độ trầm cảm, lo âu, căng thẳng theo thang điểm DASS-21 [6]

Mức độ	Trầm cảm	Lo âu	Stress
Bình thường	0 – 9	0 – 7	0 – 14
Nhẹ	10 – 13	8 – 9	15 – 18
Vừa	14 – 20	10 – 14	19 – 25
Nặng	21 – 27	15 – 19	26 – 33
Rất nặng	≥28	≥20	≥34

Kỹ thuật thu thập số liệu: Bộ câu hỏi phỏng vấn sẽ được gửi đến sinh viên qua các nền tảng xã hội như mail, facebook và zalo.

Phương pháp xử lý số liệu: Phân tích bằng phần mềm thống kê Stata 14.0.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 2. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm		Tần số (n=1046)	Tỷ lệ (%)
Thông tin chung			
Giới tính	Nam	417	39,9
	Nữ	629	60,1
Tuổi	18 - 25	933	89,2
	Trên 25	113	10,8
Học tập			
Ngành học	Bác sĩ	607	58
	Cử nhân	439	42
Xã hội			
Rắc rối trong mối quan hệ bạn bè/tình cảm	Có	319	30,5
	Không	727	69,5
Rắc rối trong mối quan hệ gia đình	Có	112	10,7
	Không	934	89,3

Nhận xét: Trong tổng số 1046 sinh viên nghiên cứu, tỉ lệ nữ cao hơn nam, đa số sinh viên trong độ tuổi từ 18 – 25 chiếm 89,2%. Sinh viên hệ đào tạo Bác sĩ chiếm tỉ lệ cao hơn hệ đào tạo Cử nhân. Tỉ lệ sinh viên đang gặp rắc rối trong các mối quan hệ bạn bè/tình cảm và gia đình lần lượt là 30,5% và 10,7%.

3.2. Thực trạng lo âu của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3. Mức độ lo âu theo thang điểm DASS-21 của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm		Tần số (n=1046)	Tỷ lệ (%)
Không			
	Bình thường	406	38,8
Có			
	Nhẹ	104	10,0
	Vừa	295	28,2
			61,2

Đặc điểm	Tần số (n=1046)	Tỷ lệ (%)
Nặng	109	10,4
Rất nặng	132	12,6

Nhận xét: Mức độ lo âu chung theo thang điểm DASS-21 của đối tượng nghiên cứu cho kết quả rằng tỉ lệ biểu hiện lo âu là 61,2%. Trong đó, các mức độ biểu hiện lo âu nhẹ, vừa, nặng và rất nặng lần lượt là 10,0%; 28,2%; 10,4%; 12,6%.

3.3. Một số yếu tố liên quan đến khả năng lo âu của đối tượng nghiên cứu

Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến lo âu của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Lo âu		OR (CI 95%) p*
	Có	Không	
Giới tính	Nam	237	1,35 (1,05 – 1,74) 0,02*
	Nữ	403	
Tuổi	18 - 25	593	0,41 (0,27 – 0,62) 0,00*
	Trên 25	47	
Rắc rối trong mối quan hệ bạn bè/tình cảm	Có	248	0,33 (0,24 – 0,46) 0,00*
	Không	392	
Rắc rối trong mối quan hệ gia đình	Có	91	0,33 (0,20 – 0,54) 0,00*
	Không	549	

Nhận xét: Kết quả bảng 4 cho thấy có mối liên quan giữa giới tính, tuổi với thực trạng lo âu của đối tượng nghiên cứu. Theo đó, sinh viên nữ có khả năng bị lo âu cao gấp 1,35 lần sinh viên nam (OR: 1,35; 95% CI: 1,05 – 1,74, $p < 0,05$); Sinh viên trên 25 tuổi có khả năng bị lo âu bằng 0,41 lần so với sinh viên từ 18 – 25 tuổi (OR: 0,41; 95% CI 95%: 0,27 – 0,62, $p < 0,05$). Kết quả còn cho thấy rằng yếu tố rắc rối trong quan hệ bạn bè/tình cảm/gia đình và tình trạng hôn nhân/mối quan hệ tình cảm có liên quan đến thực trạng lo âu của đối tượng nghiên cứu. Theo đó, sinh viên không có rắc rối trong quan hệ bạn bè/tình cảm/gia đình nguy cơ mắc lo âu bằng 0,33 lần so với đối tượng có rắc rối trong các mối quan hệ này với $p < 0,05$.

Bảng 5. Mô hình hồi quy đối với thực trạng lo âu trên nhóm bác sĩ và cử nhân

Đặc điểm	Bác sĩ		Cử nhân	
	OR	CI	OR	CI
Giới tính				
	Nam	REF	REF	REF
	Nữ	1,22	0,88 – 1,70	1,51
Tuổi				
	Trên 25	REF	REF	REF
	18 - 25	2,19	1,42 – 3,37	5,42
Rắc rối trong mối quan hệ bạn bè/tình cảm				
	Không	REF	REF	REF
	Có	3,12	2,09 – 4,65	2,78
Rắc rối trong mối quan hệ gia đình				
	Không	REF	REF	REF
	Có	3,19	1,70 – 5,99	2,84

Nhận xét: Kết quả việc áp dụng mô hình hồi quy với từng nhóm sinh viên hệ bác sĩ và hệ cử nhân đã cho thấy có tương đồng về tỉ lệ có rối loạn lo âu của mỗi nhóm đối tượng.

Trong đó, ở nhóm bác sĩ các yếu tố thể hiện mối tương quan chặt chẽ ($p < 0,05$) gồm: tuổi (OR=2,19; 95% CI: 1,42 – 3,37), rắc rối trong mối quan hệ bạn bè/tình cảm (OR=3,12; 95% CI: 2,09 – 4,65), rắc rối trong mối quan hệ gia đình (OR=3,19; 95% CI: 1,70 – 5,99); ở nhóm cử nhân, tuổi (OR=5,24; 95% CI: 1,44 – 20,34), rắc rối trong mối quan hệ bạn bè/tình cảm (OR=2,78; 95% CI: 1,76 – 4,41), rắc rối trong mối quan hệ gia đình (OR=2,84; 95% CI: 1,28 – 6,28).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Thực trạng lo âu của đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu ghi nhận tỷ lệ đối tượng có biểu hiện lo âu chiếm 61,2%. Kết quả này cao hơn nghiên cứu của một số tác giả như Phan Việt Hưng, tác giả cho thấy tỷ lệ lo âu của sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ chiếm 46,2% [7]; Nguyễn Tiến Đạt nghiên cứu tại Đại học Y Hà Nội cho tỉ lệ 9,8% [8]. Sự khác biệt này có thể là do cách lựa chọn đối tượng nghiên cứu. Nghiên cứu này khảo sát trên sinh viên 10 ngành khoa học sức khỏe, còn tác giả Phan Việt Hưng chỉ nghiên cứu đối tượng là sinh viên Y khoa, thời gian thực hiện nghiên cứu này và nghiên cứu của tác giả Nguyễn Tiến Đạt khác nhau. Nguyên nhân khác, do sử dụng thang đo đánh giá lo âu khác nhau, nghiên cứu chúng tôi sử dụng thang đo DASS-21 còn tác giả Nguyễn Tiến Đạt sử dụng thang đo GAD-7. Hai thang đo được thiết kế với mục tiêu sàng lọc, tiêu chuẩn đánh giá khác nhau do đó kết quả khảo sát sẽ không tương đồng. Tỷ lệ lo âu của sinh viên trong nghiên cứu này cũng cao hơn so với tỷ lệ lo âu của sinh viên Y tại một số nước trên thế giới. Ở Brazil và Malaysia tỷ lệ lo âu của sinh viên lần lượt là 37,2% và 33% [9, 10]. Nhưng bên cạnh đó, tỷ lệ lo âu ở sinh viên trường Đại học Trà Vinh thấp hơn so với một số nghiên cứu như nghiên cứu của Mohamed Fawzy và Sherifa Hamed trên sinh viên Y khoa tại Ai Cập cho thấy tỷ lệ sinh viên Y khoa bị lo âu là 73% [11]. Sự khác biệt này có thể giải thích do thời gian thực hiện nghiên cứu nằm trong khoảng thời gian chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19. Theo các nghiên cứu trên thế giới, trong đó nghiên cứu của Debowska trên sinh viên đại học ở Ba Lan cho thấy tỉ lệ lo âu và stress đều có ý nghĩa thống kê với các yếu tố liên quan từ trước đại dịch, nhưng ảnh hưởng đại dịch Covid – 19 đóng vai trò quan trọng như là yếu tố làm nặng thêm sự khác biệt này [12].

4.2. Một số yếu tố liên quan đến khả năng lo âu của đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu cho thấy có mối liên quan giữa yếu tố giới tính, độ tuổi với lo âu ở sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe. Đối tượng nghiên cứu trên 25 tuổi nguy cơ trầm cảm bằng 0,41 lần đối tượng từ 18 – 25 tuổi (CI 95%: 0,27 – 0,62), nguy cơ lo âu của nữ gấp 1,35 lần nam (CI 95%: 1,05 – 1,74), có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Kết quả nghiên cứu này tương đương với nghiên cứu Phan Việt Hưng ở sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ [7]. Do đa phần tính cách các bạn nữ yếu đuối hơn nam và đặc điểm sinh lý nên thường bị ảnh hưởng tới tâm lý dẫn tới nguy cơ trầm cảm cao hơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng sự khác biệt về nguy cơ mắc lo âu giữa sinh viên có và không có rắc rối trong quan hệ bạn bè/tình cảm, gia đình, có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Điều này tương tự kết quả nghiên cứu Vũ Thái Phương Nam, mâu thuẫn với người thân có liên quan đến tình trạng lo âu của sinh viên, cụ thể nguy cơ có biểu hiện lo âu trong nhóm sinh viên có xung đột với thành viên trong gia đình cao gấp 1,36 lần so với nhóm sinh viên không có xung đột với gia đình, với $p < 0,05$, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê (OR=1,36; CI 95%: 1,01 – 1,8) [13]. Gia đình/bạn bè là nơi sinh viên có thể chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống và nhận lại

những lời khuyên của người thân. Những mâu thuẫn và bất hòa sẽ khiến sinh viên gặp khó khăn trong việc chia sẻ với gia đình, từ đó dẫn đến những lo lắng về công việc và cuộc sống không thể giải quyết được, việc phải cách ly tại nhà quá lâu do Covid –19 (ở nhà gần như cả ngày, chỉ ra ngoài khi có việc cần thiết) đã phần nào ảnh hưởng đến biểu hiện lo âu của sinh viên, dẫn đến những rắc rối trong những mối quan hệ gia đình/xã hội của sinh viên. Tương tự, các quy định kiểm dịch nghiêm ngặt và kiểm soát di chuyển cũng có thể đã hạn chế khả năng tiếp cận các cơ sở tư vấn, dẫn đến tình trạng rối loạn lo âu đã được hình thành trước đó trở nên tồi tệ hơn.

Trong nghiên cứu này, các kết quả có sự tương đồng của nhóm sinh viên hệ bác sĩ và cử nhân, vì tìm thấy mối tương quan giữa tuổi, rắc rối trong quan hệ bạn bè/tình cảm và gia đình. Yếu tố độ tuổi dưới 25 tuổi làm tăng tỉ lệ lo âu ở sinh viên của hệ đào tạo bác sĩ và cử nhân. Yếu tố rắc rối trong quan hệ bạn bè/tình cảm và gia đình được sử dụng trong nghiên cứu, là yếu tố tự đánh giá của bản thân sinh viên về các mối quan hệ. Mặc dù, vai trò tích cực của các mối quan hệ đối với sinh viên là to lớn, nhưng khi có rắc rối xảy ra trong các mối quan hệ này sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sinh viên. Vì vậy, nhà trường cần triển khai các khóa học về kỹ năng xây dựng mối quan hệ, giải quyết vấn đề, mâu thuẫn hay xung đột để giúp sinh viên có cơ hội học tập, trao đổi kỹ năng cho bản thân.

V. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ lo âu ở sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe của Trường Đại học Trà Vinh chiếm 61,2%, mức độ nhẹ, vừa, nặng và rất nặng chiếm lần lượt 10%, 28,2%, 10,4% và 12,6%. Nghiên cứu tìm thấy giữa lo âu ở sinh viên có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với giới tính, tuổi, rắc rối trong quan hệ bạn bè/tình cảm và gia đình. Từ kết quả nghiên cứu, đề phòng ngừa rối loạn lo âu ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần của sinh viên: về phía nhà trường cần khuyến khích sinh viên tham gia những hoạt động ngoại khóa/xã hội, tập huấn kỹ năng giải quyết vấn đề hay mâu thuẫn, giảng dạy thông qua nghiên cứu tình huống để tăng tương tác với sinh viên; về phía gia đình quan tâm và thường xuyên trò chuyện, hỗ trợ và tư vấn tâm lý, giải quyết mâu thuẫn kịp thời trong gia đình cho con, em mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vietnam Unicef. Mental health and psychosocial wellbeing among children and young people in in selected provinces and cities in Vietnam. 2018. 152.
2. Pham T, Bui L, Nguyen A, Nguyen B, Tran P, Vu P, et al. The prevalence of depression and associated risk factors among medical students: An untold story in Vietnam. *PloS one*. 2019. 14(8), e0221432, doi: 10.1371/journal.pone.0221432.
3. Ramadianto AS, Kusumadewi I, Agiananda F, Raharjanti NW. Symptoms of depression and anxiety in Indonesian medical students: association with coping strategy and resilience. *BMC Psychiatry*. 2022. 22(1), 92.
4. Hoàng Thị Vân, Đào Thị Nga, Nguyễn Thị Thu Trang. Tác động của Đại dịch Covid-19 đến sức khỏe tâm thần của sinh viên khối ngành sức khỏe Trường Đại học Đại Nam năm 2021-2022. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2022. 519(1), doi: <https://doi.org/10.51298/vmj.v519i1.3569>.
5. Phan Nguyệt Hà, Trần Thơ Nhị. Trầm cảm ở sinh viên trường đại học Y Hà Nội năm học 2020-2021 trong bối cảnh đại dịch Covid-19 và một số yếu tố liên quan. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2022. 515(1), doi: <https://doi.org/10.51298/vmj.v515i1.2663>.

6. Tran TD, Tran T, Fisher J. Validation of the depression anxiety stress scales (DASS) 21 as a screening instrument for depression and anxiety in a rural community-based cohort of northern Vietnamese women. *BMC psychiatry*. 2013. 13(1), 1-7.
 7. Phan Việt Hưng, Trần Đức Long, Võ Văn Thi, Trần Công Lý, Nguyễn Thị Mỹ Nhiên và Phan Thanh Hải. Tình trạng lo âu, trầm cảm và căng thẳng của sinh viên Y Trường Đại học Y Dược Cần Thơ trong đợt dịch Covid-19 lần 4. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2022. (48), 41-8, doi: <https://doi.org/10.58490/ctump.2022i48.103>.
 8. Nguyễn Tiến Đạt, Hà Thảo Linh, Dương Ngọc Lê Mai, Phạm Thanh Tùng, Nguyễn Thị Thu Trang và Kim Bảo Giang. Tỷ lệ rối loạn lo âu lan tỏa và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Đại học Y Hà Nội năm học 2018–2019. *Tạp chí Nghiên cứu Y học*. 2021. 140(4), 135-142, doi: <https://doi.org/10.52852/tcncyh.v140i4.142>.
 9. Moutinho IL, Maddalena NC, Roland RK, Lucchetti AL, Tibiriçá SH, Ezequiel OD, et al. Depression, stress and anxiety in medical students: A cross-sectional comparison between students from different semesters. *Revista da Associação Médica Brasileira (1992)*. 2017. 63(1), 21-28.
 10. Gan GG, Yuen Ling H. Anxiety, depression and quality of life of medical students in Malaysia. *The Medical journal of Malaysia*. 2019. 74(1), 57-61.
 11. Fawzy M, Hamed SA. Prevalence of psychological stress, depression and anxiety among medical students in Egypt. *Psychiatry research*. 2017. 255, 186-194.
 12. Debowska A, Horeczy B, Boduszek D, Dolinski D. A repeated cross-sectional survey assessing university students' stress, depression, anxiety, and suicidality in the early stages of the COVID-19 pandemic in Poland. *Psychological medicine*. 2020. 1-4.
 13. Vũ Thái Phương Nam. Thực trạng trầm cảm, lo âu, stress và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Trường Đại học Y Dược – Đại Học Quốc Gia Hà Nội năm học 2021-2022. Trường Đại học Y Dược – Đại Học Quốc Gia Hà Nội. 2022. 74.
-